

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
MÃ CHỨNG KHOÁN: BMV**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2023

PHỤ LỤC :

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.803.965.987	327.291.922.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.351.923.248	10.541.939.065
1. Tiền	111		5.351.923.248	10.541.939.065
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			10.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	133.488.018.231	157.201.416.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103.944.158.768	104.756.955.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.771.698.289	1.207.933.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.772.161.174	51.236.527.301
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	113.470.313.514	149.339.966.723
1. Hàng tồn kho	141		113.470.313.514	149.339.966.723
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		493.710.994	208.600.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.643.757	190.151.542
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		162.067.237	18.449.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.690.699.427	104.255.237.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	92.214.296.407	101.651.476.839
1. TSCĐ hữu hình	221		92.214.296.407	101.651.476.839
- Nguyên giá	222		291.119.096.433	291.119.096.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.904.800.026)	(189.467.619.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.150.000)	(385.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		1.719.879.849	139.819.444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.719.879.849	139.819.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.756.523.171	2.463.941.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.756.523.171	2.463.941.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348.494.665.414	431.547.160.305

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.011.143.395	186.727.496.769
I. Nợ ngắn hạn	310		101.817.781.895	186.618.725.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.754.303.900	106.448.396.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		376.903.400	50.679.900
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		25.260.266.671	4.165.657.951
4. Phải trả người lao động	314		5.525.955.671	3.477.790.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		669.917.176	220.472.190
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		313.980.174	294.562.530
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		851.729.739	3.088.693.743
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		64.733.988.630	67.756.998.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.330.736.534	1.115.472.998
II. Nợ dài hạn	330		193.361.500	108.771.500
1. Phải trả dài hạn khác	337		193.361.500	108.771.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	246.483.522.019	244.819.663.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		246.483.522.019	244.819.663.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	244.819.663.536
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.911.000.000	1.546.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.572.522.019	1.273.663.536
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			(255.349.798)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.572.522.019	1.529.013.334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348.494.665.414	431.547.160.305

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2023	Quý 3/2022	Chín tháng đầu năm 2023	Chín tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176.950.817.761	243.965.849.778	504.921.381.146	625.917.316.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.483.224.250	2.625.246.500	4.893.875.500	9.475.694.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175.467.593.511	241.340.603.278	500.027.505.646	616.441.622.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	164.023.269.775	229.719.945.806	465.813.011.773	586.823.651.206
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.444.323.736	11.620.657.472	34.214.493.873	29.617.971.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	714.149.964	797.543.463	3.988.917.610	2.391.788.203
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.149.056.465	3.370.167.134	7.288.928.335	5.766.688.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.670.718.905	318.508.433	6.027.263.137	1.079.261.869
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.719.032.563	4.107.796.664	16.565.956.686	11.420.509.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.338.500.560	4.804.096.155	13.265.772.721	12.567.683.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(48.115.888)	136.140.982	1.082.753.741	2.254.877.311
11. Thu nhập khác	31		53.875.590	399.324.264	1.490.054.429	460.122.958
12. Chi phí khác	32		143.520	660.654	286.151	25.588.860
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.732.070	398.663.610	1.489.768.278	434.534.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.616.182	534.804.592	2.572.522.019	2.689.411.409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		109.093.049		544.993.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.616.182	425.711.543	2.572.522.019	2.144.418.393

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Lập biểu



(Handwritten signature)

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phạm Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.572.522.019	2.689.411.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.437.180.432	10.024.931.981
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.752.468	(3.601.845)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.346.757.598)	(1.577.964.805)
- Chi phí lãi vay	06		6.027.263.137	(442.245.003)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.711.960.458	10.690.531.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.347.056.091	15.050.788.476
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.869.653.209	(106.647.553.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(82.253.756.859)	141.978.121.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		565.925.961	(661.036.828)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.021.805.702)	(1.070.897.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(932.462.132)	(414.239.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		236.490.266	31.708.714
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(134.000.000)	4.753.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(2.610.938.708)	58.962.176.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(286.363.636)	(2.882.186.236)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26			62.394.048
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		701.850.855	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		415.487.219	(25.819.792.188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		450.426.312.160	122.585.730.791
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(453.449.321.930)	(134.723.060.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.023.009.770)	(12.137.330.197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.218.461.259)	21.005.053.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.541.939.065	13.577.366.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.445.442	8.134.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.351.923.248	34.590.554.847

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/9/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 01 nhà máy trực thuộc và 01 chi nhánh như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2023	01/01/2023		
		VND	VND		
- Tiền mặt		226.413.794	426.960.688		
- Tiền gửi ngân hàng		4.925.509.454	10.114.978.377		
- Tiền đang chuyển		200.000.000	0		
Cộng		5.351.923.248	10.541.939.065		
2. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2023	01/01/2023		
		VND	VND		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác		0	10.000.000.000		
Cộng		0	10.000.000.000		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/09/2023	01/01/2023		
		VND	VND		
3.1 Phải thu khách hàng					
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		103.944.158.768	104.756.955.721		
Bên liên quan		113.940.000	644 827 635		
Phải thu các khách hàng khác		103.830.218.768	104.112.128.086		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		0	0		
		103.944.158.768	104.756.955.721		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/09/2023	01/01/2023		
		VND	VND		
		1.771.698.289	1.207.933.303		
3.3 Phải thu khác		30/09/2023	01/01/2023		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn		27.772.161.174		51.236.527.301	
- Trả trước BHXH, YT, TN		19.489.186		16.907.866	
- Dự thu lãi tiền gửi		812.804.951		1.370.579.607	
- Phải thu về tạm ứng		569.170.838		175.579.372	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		25.767.520.406		45.075.097.455	
- Công ty cổ phần Tiến Hưng				4.199.716.149	
- Phải thu khác		603.175.793		398.646.852	
		27.772.161.174		51.236.527.301	
4 Hàng tồn kho		30/09/2023	01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Cộng		113.470.313.514		149.339.966.723	
5. Chi phí trả trước		30/09/2023	01/01/2023		
		VND	VND		
Ngắn hạn		331.643.757	190.151.342		
Cộng cụ dụng cụ		64.669.979	48.731.278		

Chi phí bảo hiểm	157.839.482	80.216.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.134.296	61.203.328
Dài hạn	1.756.523.171	2.463.941.547
Công cụ dụng cụ	1.028.082.761	997.103.332
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	50.742.659	62.452.505
Chi phí trả trước dài hạn khác	677.697.751	1.404.385.710
Cộng	2.088.166.928	2.654.092.889

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2023	147.667.727.401	134.731.961.013	8.527.174.019	192.234.000	291.119.096.433
Tại ngày 30/09/2023	147.667.727.401	134.731.961.013	8.527.174.019	192.234.000	291.119.096.433
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/07/2023	73.077.147.378	115.671.173.917	6.880.743.474	133.241.419	195.762.306.188
- Khấu hao trong kỳ	1.310.781.591	1.763.308.485	64.173.762	4.230.000	3.142.493.838
Tại ngày 30/09/2023	74.387.928.969	117.434.482.402	6.944.917.236	137.471.419	198.904.800.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2023	74.590.580.023	19.060.787.096	1.646.430.545	58.992.581	95.356.790.245
Tại ngày 30/09/2023	73.279.798.432	17.297.478.611	1.582.256.783	54.762.581	92.214.296.407
<i>Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng</i>	841.725.866	33.690.644.108	6.119.050.494	192.234.000	40.843.654.468

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
b. Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	2.754.303.900	2.754.303.900	106.448.396.883	106.448.396.883

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số cuối kỳ
	01/01/2023	trong kỳ	kỳ	30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	3.354.644.641	32.445.506.075	11.008.921.660	24.791.229.056
- Thuế TNCN	23.555.760	56.839.861	57.091.633	23.303.988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.457.550	0	932.462.132	(145.004.582)
- Thuế đất	(1.386.365)	779.665.953	332.545.961	445.733.627
- Các loại thuế khác	(17.062.655)	0	0	(17.062.655)
Cộng	4.147.208.931	33.282.011.889	12.331.021.386	25.098.199.434

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

4.165.657.951

25.260.266.671

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

18.449.020

162.067.237

9. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2023	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/09/2023	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	67.756.998.400	458.132.725.389	461.155.735.159	64.733.988.630	64.733.988.630
1. NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)	11.437.211.600	58.835.405.098	70.272.616.698	0	0
2. NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (2)		88.542.838.742	88.542.838.742	0	0
3. NH TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) (3)	56.319.786.800	303.048.068.320	294.633.866.490	64.733.988.630	64.733.988.630
4. NH TMCP Đông Nam Á (4)		7.706.413.229	7.706.413.229	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	67.756.998.400	458.132.725.389	461.155.735.159	64.733.988.630	64.733.988.630

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/HDTD/VCB-BMV ngày 13/3/2023 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 13/3/2024; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 324/2022-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 13/09/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 13/09/2023. Thời gian vay không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023-9688396/HĐTD ngày 15/6/2023 và phụ lục hợp đồng tín dụng ký ngày 12/7/2023 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 15/06/2024. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2220600355 ngày 19/10/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 19/10/2023. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

10. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại ...	669.917.176	202.261.929
- Phải trả khác	0	18.210.261
Cộng	669.917.176	220.472.190

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cộng	851.729.739	3.088.693.743

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2023	01/01/2023
a/ Ngắn hạn	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	313.980.174	294.562.530

Cộng
b/ Dài hạn

313.980.174 294.562.530

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022	242.000.000.000	1.546.000.000	1.273.663.536	244.819.663.536
Lãi trong 9 tháng đầu năm 2023			2.572.522.019	2.572.522.019
Trích lập các quỹ		365.000.000	(620.263.536)	(255.263.536)
Trích chi cổ tức (*)			(653.400.000)	(653.400.000)
Tại ngày 30/09/2023	242.000.000.000	1.911.000.000	2.572.522.019	246.483.522.019

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22	5.373.000.000	2,22
Cộng	242.000.000.000	100	242.000.000.000	100
Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000		
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000		
Cổ phiếu ưu đãi	0	0		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000		
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000		
Cổ phiếu ưu đãi		0		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000		

14 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2023	01/01/2023
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	40.182,20	8.653,55

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	175.425.082.843	242.448.377.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.525.734.918	1.517.472.745
Cộng	176.950.817.761	243.965.849.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.483.224.250	2.625.246.500

- Chiết khấu thương mại	1.483.224.250	2.625.246.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.467.593.511	241.340.603.278
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	163.347.914.788	229.044.590.819
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	675.354.987	675.354.987
Cộng	164.023.269.775	229.719.945.806
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	688.381.646	500.206.146
- Chênh lệch tỷ giá	25.768.318	297.337.317
Cộng	714.149.964	797.543.463
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.670.718.905	318.508.433
- Chiết khấu thanh toán	2.000.000	8.700.000
- Chênh lệch tỷ giá	478.337.560	3.042.958.701
Cộng	2.149.056.465	3.370.167.134
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Cộng:	172.755.072.587	187.006.369.692
6. Chi phí bán hàng	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Cộng:	5.719.032.563	4.107.796.664
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Cộng:	4.338.500.560	4.804.096.155
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.616.182	534.804.592
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.616.182)	10.660.654
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	143.520	10.660.654
Trừ: Chi phí đã trừ khỏi thu nhập tính thuế năm 2021 được tính vào năm 2023 (*)	(5.759.702)	
Thu nhập chịu thuế	0	545.465.246
Chuyển lỗ của năm trước		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	0	109.093.049
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	109.093.049

(*) Trong năm 2022, Công ty tính lại thuế TNDN phải nộp của năm 2021 liên quan đến chi phí tiền lương năm 2021 chưa chi trả hết cho người lao động đến 31/03/2022 với số tiền 7.312.287.748 đồng, tương ứng với số thuế phải nộp bổ sung 1.462.457.550 đồng. Chi phí tiền lương năm 2021 chưa chi hết này đã được công ty chi hết trong năm 2022, theo đó chi phí này được trừ vào thu nhập tính thuế trong năm 2022 và 2023 của Công ty.

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
	VND	VND
Mua hàng	0	4.519.570.000
CN Tổng công ty LT Miền Bắc tại Sa đéc Đồng Tháp		4.519.570.000

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 3 năm 2022.

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

